

Số/No.: 578/VTDK-KHĐT  
V/v CBTT Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2025.  
Re: Disclosure of the Consolidated Financial  
Statements for 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025  
HCMC, July 29<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
**To:** - State Securities Commission of Vietnam  
- Ho Chi Minh Stock Exchange

**1. Tên tổ chức/Name of organization:** Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/  
PetroVietnam Transportation Corporation  
- Mã chứng khoán/Stock code: PVT  
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ  
Chí Minh/ Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.  
- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300  
- Email: [ir@pvtrans.com](mailto:ir@pvtrans.com)

**2. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:**  
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính  
Hợp nhất Quý 2/2025./ PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the  
Consolidated Financial Statements for 2<sup>nd</sup> Quarter of 2025.

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty  
vào ngày 29/07/2025 tại đường dẫn <https://www.pvtrans.com/>. This information was  
published on PVTrans' website on July 29<sup>th</sup>, 2025, at the following link  
<https://www.pvtrans.com>.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby affirm  
that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility  
for the accuracy and integrity of the disclosed content.

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

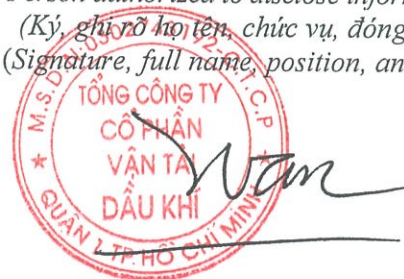
- BCTC Hợp nhất quý 2.2025/ Consolidated  
Financial Statements Quarter 2.2025;

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Hồng Vân



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 2 năm 2025**  
**và Giai đoạn 6 tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2025**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 1 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 5                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 6 - 28              |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**Đơn vị: VND*

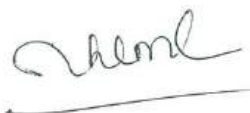
| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025                | 31/12/2024                |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>8.489.682.405.511</b>  | <b>6.648.001.421.674</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>1.220.222.894.386</b>  | <b>1.152.030.770.539</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 605.926.306.085           | 557.510.770.539           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 614.296.588.301           | 594.520.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>3.585.854.994.459</b>  | <b>3.357.277.835.242</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             | -                         | -                         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh          | 122        |             | -                         | -                         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        | 5           | 3.585.854.994.459         | 3.357.277.835.242         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>2.907.668.150.756</b>  | <b>1.311.639.971.868</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        |             | 2.328.733.056.209         | 1.079.926.463.852         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 42.849.713.416            | 43.962.274.251            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | -                         | -                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD               | 134        |             | -                         | -                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             | -                         | -                         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | 6           | 620.809.993.245           | 273.975.515.319           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 137        | 7           | (84.724.612.114)          | (86.896.099.736)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        |             | -                         | 671.818.182               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>345.977.951.163</b>    | <b>331.073.290.370</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 345.977.951.163           | 331.073.290.370           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             | -                         | -                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>429.958.414.747</b>    | <b>495.979.553.655</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        | 9           | 97.828.656.265            | 86.929.265.466            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 331.699.993.784           | 409.030.792.416           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | 14          | 429.764.698               | 19.495.773                |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154        |             | -                         | -                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        |             | -                         | -                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>12.728.063.649.101</b> | <b>13.210.151.631.075</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>420.554.628.203</b>    | <b>177.413.046.717</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             | -                         | -                         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             | -                         | -                         |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213        |             | -                         | -                         |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214        |             | -                         | -                         |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215        |             | -                         | -                         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 216        | 6           | 420.554.628.203           | 177.413.046.717           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 219        |             | -                         | -                         |

|                                                |            |           |                           |                           |
|------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |           | <b>11.321.868.517.237</b> | <b>12.062.018.494.455</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10        | 11.319.345.285.796        | 12.060.172.207.254        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |           | 20.145.515.710.185        | 19.816.215.604.424        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |           | (8.826.170.424.389)       | (7.756.043.397.170)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |           | -                         | -                         |
| - Nguyên giá                                   | 225        |           | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |           | -                         | -                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11        | 2.523.231.441             | 1.846.287.201             |
| - Nguyên giá                                   | 228        |           | 12.261.858.011            | 11.097.733.611            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |           | (9.738.626.570)           | (9.251.446.410)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |           | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Nguyên giá                                  | 231        |           | -                         | -                         |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |           | -                         | -                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |           | <b>91.971.351.650</b>     | <b>7.110.214.859</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |           | -                         | -                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 12        | 91.971.351.650            | 7.110.214.859             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>13</b> | <b>216.350.335.606</b>    | <b>212.733.790.272</b>    |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                      | 251        |           | -                         | -                         |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết     | 252        |           | 135.412.568.306           | 146.796.022.972           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |           | 45.937.767.300            | 45.937.767.300            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |           | -                         | -                         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |           | 35.000.000.000            | 20.000.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |           | <b>677.318.816.405</b>    | <b>750.876.084.772</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 9         | 617.645.917.561           | 687.718.277.579           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        | 19        | 59.672.898.844            | 63.157.807.193            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |           | -                         | -                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |           | -                         | -                         |
| 5. Lợi thế thương mại                          | 269        |           | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |           | <b>21.217.746.054.612</b> | <b>19.858.153.052.749</b> |

| NGUỒN VỐN                                      |            | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025                | 31/12/2024               |
|------------------------------------------------|------------|-------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>D. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |       |             | <b>10.403.598.864.890</b> | <b>9.468.678.507.601</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |       |             | <b>4.719.244.936.745</b>  | <b>3.714.296.573.614</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |       |             | 2.000.857.052.454         | 872.605.959.416          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |       |             | 68.625.394.250            | 32.141.459.207           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 14    |             | 114.697.304.985           | 169.067.010.541          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |       |             | 240.813.758.809           | 323.154.572.480          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 15    |             | 133.134.802.815           | 161.752.841.337          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |       |             | -                         | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 317        |       |             | -                         | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 16    |             | 2.196.081.448             | 75.494.312.838           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17    |             | 273.463.965.355           | 146.256.432.610          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 18    |             | 1.503.019.097.467         | 1.488.402.615.113        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | 19    |             | 170.838.729.344           | 285.597.688.531          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |       |             | 211.598.749.818           | 159.823.681.541          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |       |             | -                         | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |       |             | -                         | -                        |

|                                                               |            |           |                           |                           |
|---------------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |           | <b>5.684.353.928.145</b>  | <b>5.754.381.933.987</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                 | 331        |           | -                         | -                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                           | 332        |           | -                         | -                         |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                                   | 333        | 15        | -                         | -                         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                          | 334        |           | -                         | -                         |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                                    | 335        |           | -                         | -                         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 336        |           | -                         | -                         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 17        | 309.256.316.995           | 309.346.396.995           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 18        | 5.080.466.204.297         | 5.375.530.706.560         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                                      | 339        |           | -                         | -                         |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                           | 340        |           | -                         | -                         |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                           | 341        |           | 151.794.941               | 151.794.941               |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                 | 342        | 19        | 294.479.611.912           | 69.353.035.491            |
| 13. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ                       | 343        |           | -                         | -                         |
| <b>E. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)</b>                    | <b>400</b> |           | <b>10.814.147.189.722</b> | <b>10.389.474.545.148</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>20</b> | <b>10.814.147.189.722</b> | <b>10.389.474.545.148</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |           | 4.699.312.350.000         | 3.560.126.380.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |           | 4.699.312.350.000         | 3.560.126.380.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                             | 411b       |           | -                         | -                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |           | -                         | -                         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                           | 413        |           | -                         | -                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |           | 427.875.980.000           | 427.875.980.000           |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |           | -                         | -                         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                            | 416        |           | -                         | -                         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |           | -                         | -                         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |           | 1.888.938.269.969         | 1.711.393.995.572         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                            | 419        |           | -                         | -                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 420        |           | 46.060.439.748            | 46.060.439.748            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |           | 1.017.599.436.591         | 1.973.676.231.272         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |           | 508.852.715.161           | 880.442.261.711           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay            | 421b       |           | 508.746.721.430           | 1.093.233.969.561         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                     | 422        |           | -                         | -                         |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                       | 429        |           | 2.734.360.713.414         | 2.670.341.518.556         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |           | <b>21.217.746.054.612</b> | <b>19.858.153.052.749</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thực Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Ngày 29 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Kiều

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 02 NĂM 2025 và GIAI ĐOẠN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo       |                   | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                   |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                          | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |             | 4.351.967.763.919 | 2.988.410.035.039 | 7.141.513.314.575                | 5.524.193.925.955 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -                 | 338.993.420       | -                                | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 22          | 4.351.967.763.919 | 2.988.071.041.619 | 7.141.513.314.575                | 5.524.193.925.955 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                             | 11    | 23          | 3.753.120.428.606 | 2.277.475.018.117 | 6.049.554.069.542                | 4.287.696.184.742 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 598.847.335.313   | 710.596.023.503   | 1.091.959.245.033                | 1.236.497.741.213 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 24          | 82.706.914.927    | 73.859.090.735    | 149.914.766.920                  | 135.493.821.188   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 25          | 142.522.766.394   | 149.417.012.257   | 276.749.393.423                  | 299.921.182.760   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 104.748.921.737   | 98.678.386.144    | 213.336.711.380                  | 206.300.396.768   |
| 8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết                      | 24    |             | 5.385.414.591     | 9.026.660.236     | 10.478.706.615                   | 11.690.634.535    |
| 9. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |             | 3.072.722.301     | 3.579.939.267     | 6.117.429.443                    | 6.413.474.106     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    |             | 117.989.850.455   | 99.331.307.951    | 210.908.461.062                  | 176.566.197.488   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 423.354.325.681   | 541.153.514.999   | 758.577.434.640                  | 900.781.342.582   |
| 12. Thu nhập khác                                                   | 31    | 26          | 33.697.555.326    | 14.412.791.727    | 47.061.726.695                   | 28.789.874.114    |
| 13. Chi phí khác                                                    | 32    | 27          | 20.944.091.947    | 77.579.956.355    | 25.570.146.410                   | 77.924.974.008    |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 12.753.463.379    | (63.167.164.628)  | 21.491.580.285                   | (49.135.099.894)  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)                 | 50    |             | 436.107.789.060   | 477.986.350.371   | 780.069.014.925                  | 851.646.242.688   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 29          | 75.643.407.344    | 90.217.905.722    | 138.931.610.528                  | 174.677.154.198   |
| 17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          | 52    | 30          | (238.021.076)     | 3.263.076.138     | 3.484.908.349                    | (1.831.389.714)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 360.702.402.792   | 384.505.368.511   | 637.652.496.048                  | 678.800.478.204   |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                                 |       |             |                   |                   |                                  |                   |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                     | 61    |             | 293.686.728.753   | 300.195.590.194   | 508.746.721.430                  | 519.200.897.345   |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62    |             | 67.015.674.039    | 84.309.778.317    | 128.905.774.618                  | 159.599.580.859   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | 625               | 843               | 1.083                            | 1.375             |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thực Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Ngày 29 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Duyên Hiền

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đình Chi, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**GIẢI ĐOẠN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------|---------------------|
|                                                                                             |       | Năm nay                          | Năm trước           |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                               |       |                                  |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    | 780.069.014.925                  | 851.646.242.688     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |       |                                  |                     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 02    | 1.075.129.455.431                | 841.210.987.731     |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03    | 71.041.560.717                   | 37.710.668.567      |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (17.536.974.262)                 | 51.598.099.139      |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (100.243.557.673)                | (117.666.351.326)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | 213.336.711.380                  | 206.300.396.768     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07    | 7.873.067.345                    | 9.894.454.809       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    | 2.029.669.277.863                | 1.880.694.498.376   |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải thu                                                           | 09    | (1.615.683.677.872)              | (105.467.070.137)   |
| - Tăng, (giảm) hàng tồn kho                                                                 | 10    | (14.904.660.793)                 | (38.887.693.741)    |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)                | 11    | 830.326.190.169                  | 12.786.225.306      |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                               | 12    | 66.542.883.721                   | (32.999.380.647)    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    | (218.762.562.308)                | (210.841.972.786)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | (190.194.062.817)                | (141.560.399.570)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                            | 16    | 753.186.527                      | 30.000.000          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                            | 17    | (94.533.110.580)                 | (30.333.245.082)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               | 20    | 793.213.463.910                  | 1.333.420.961.719   |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                  |       |                                  |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                       | 21    | (333.918.264.114)                | (385.744.956.113)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                    | 22    | 1.537.727.272                    | 4.908.080.808       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    | (2.886.332.164.299)              | (3.135.207.874.828) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    | 2.651.555.005.082                | 2.923.036.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25    | -                                | -                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26    | -                                | -                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    | 104.645.992.859                  | 119.685.440.705     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   | 30    | (462.511.703.200)                | (473.323.309.428)   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                              |       |                                  |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31    | -                                | 28.322.720.000      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành  | 32    | -                                | -                   |
| 3. Tiền thu từ di sản                                                                       | 33    | 857.268.183.309                  | 364.471.722.828     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34    | (1.125.075.283.958)              | (1.050.600.962.879) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                       | 35    | -                                | -                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36    | (479.023.720)                    | (360.707.940)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                | 40    | (268.286.124.369)                | (658.167.227.991)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                   | 50    | 62.415.636.341                   | 201.930.424.300     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                             | 60    | 1.152.030.770.539                | 979.225.965.598     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 61    | 5.776.487.506                    | 4.520.023.117       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                            | 70    | 1.220.222.894.386                | 1.185.676.413.015   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thục Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (“Công ty mẹ”), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

**Công ty mẹ**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.731 người).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Công ty con

| Tên công ty                                          | Nơi đăng ký hoạt động                                                                        | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương      | Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh     | 67.320.000                | 64,92%            | 64,92%                         | Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.                                                                                                                                                                                                                                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam          | Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh     | 40.563.200                | 69,63%            | 53,75%                         | Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.                                                                                                                                                                                                   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt                    | 151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh                             | 58.905.000                | 51,00%            | 51,00%                         | Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.                                                                                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế         | Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh           | 41.725.581                | 67,98%            | 67,98%                         | Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.                                                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 34.285.274                | 51,87%            | 51,87%                         | Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng. |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long                  | Tầng hầm, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh   | 23.088.000                | 99,85%            | 99,85%                         | Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyến dung, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.                                                    |

| Tên công ty                                | Nơi đăng ký hoạt động                                                                           | Số lượng cổ phiếu năm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội     | Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội                | 18.098.643                | 50,50%            | 50,50%                         | Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến đung và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội                                                    | 8.919.900                 | 54,08%            | 54,08%                         | Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas; chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.                                                                                                                                                                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi | 1.266.667                 | 50,67%            | 50,67%                         | Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển. |

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 chưa được soát xét và Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ HOẠT ĐỘNG**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty

bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

IG  
CC  
VI  
ĐA  
TP

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25       | 10 - 25       |
| Máy móc, thiết bị         | 3 - 20        | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải       | 5 - 20        | 5 - 25        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 6         | 2 - 6         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ**

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

##### *Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

##### *Tổng Công ty là bên đi thuê*

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 30/06/2025               | 31/12/2024               |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| - Tiền mặt                        | 2.933.110.462            | 1.940.364.122            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 602.501.656.652          | 555.570.406.417          |
| - Tiền đang chuyển                | 491.538.971              | -                        |
| - Các khoản tương đương tiền      | 614.296.588.301          | 594.520.000.000          |
|                                   | <b>1.220.222.894.386</b> | <b>1.152.030.770.539</b> |

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

|                         | 30/06/2025               |                          | 31/12/2024               |                          |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                         | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>      |                          |                          |                          |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | 3.585.854.994.459        | 3.585.854.994.459        | 3.357.277.835.242        | 3.357.277.835.242        |
| - Trái phiếu            | -                        | -                        | -                        | -                        |
| - Các khoản đầu tư khác | -                        | -                        | -                        | -                        |
|                         | <b>3.585.854.994.459</b> | <b>3.585.854.994.459</b> | <b>3.357.277.835.242</b> | <b>3.357.277.835.242</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>       |                          |                          |                          |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | 35.000.000.000           | 35.000.000.000           | -                        | -                        |
| - Trái phiếu            | -                        | -                        | -                        | -                        |
| - Các khoản đầu tư khác | -                        | -                        | -                        | -                        |
|                         | <b>35.000.000.000</b>    | <b>35.000.000.000</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

#### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                 | 30/06/2025             | 31/12/2024             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                        |                        |
| - Đặt cọc, ký cược, ký quỹ      | 383.271.450.733        | 78.175.661.248         |
| - Phải thu tiền bồi thường (*)  | 73.073.174.233         | 73.073.174.233         |
| - Trích trước lãi tiền gửi      | 29.900.649.047         | 52.990.950.720         |
| - Tạm ứng cho nhân viên         | 37.057.721.354         | 21.546.133.996         |
| - Cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.300.035.679          | 1.247.454.244          |
| - Các khoản phải thu khác       | 96.206.962.199         | 46.942.140.878         |
|                                 | <b>620.809.993.245</b> | <b>273.975.515.319</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                        |                        |
| - Đặt cọc, ký cược, ký quỹ      | 420.403.513.203        | 175.742.243.468        |
| - Các khoản phải thu khác       | 151.115.000            | 1.670.803.249          |
|                                 | <b>420.554.628.203</b> | <b>177.413.046.717</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

## 7. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                               | 30/06/2025            |                           | 31/12/2024            |                           |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                               | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi |
|                               | VND                   | VND                       | VND                   | VND                       |
| 1. Các khách hàng khác (TBD)  | 73.073.174.233        | -                         | 73.073.174.233        | -                         |
| 2. Các khách hàng khác (QN)   | 25.000.002            | -                         | 653.022.197           | -                         |
| 3. Các khách hàng khác (PĐV)  | 10.332.357.415        | -                         | 10.332.357.415        | -                         |
| 4. Các khách hàng khác (ĐD)   | -                     | -                         | 1.543.465.427         | -                         |
| 5. Các khách hàng khác (HHTL) | 1.229.165.791         | -                         | 1.229.165.791         | -                         |
| 6. Các khách hàng khác (HN)   | 64.914.673            | -                         | 64.914.673            | -                         |
|                               | <b>84.724.612.114</b> | <b>-</b>                  | <b>86.896.099.736</b> | <b>-</b>                  |

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 30/06/2025             |          | 31/12/2024             |          |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Hàng đang đi trên đường             | 627.231.534            | -        | -                      | -        |
| - Nhiên liệu, vật liệu                | 312.787.819.783        | -        | 301.379.979.540        | -        |
| - Thiết bị, công cụ, dụng cụ          | 32.299.017.090         | -        | 29.091.715.601         | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 257.892.015            | -        | 249.883.596            | -        |
| - Thành phẩm                          | -                      | -        | -                      | -        |
| - Hàng hóa                            | 5.990.741              | -        | 351.711.633            | -        |
| - Hàng gửi bán                        | -                      | -        | -                      | -        |
|                                       | <b>345.977.951.163</b> | <b>-</b> | <b>331.073.290.370</b> | <b>-</b> |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                               | 30/06/2025             | 31/12/2024             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                        |                        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                  | 1.769.541.276          | 2.835.164.290          |
| - Chi phí thuê tàu trả trước                  | 19.924.976.593         | 35.015.269.830         |
| - Chi phí bảo hiểm                            | 48.698.644.251         | 31.695.260.046         |
| - Các khoản khác                              | 27.435.494.145         | 17.383.571.300         |
|                                               | <b>97.828.656.265</b>  | <b>86.929.265.466</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                             |                        |                        |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu                    | 274.642.790.603        | 239.800.109.214        |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản | 318.657.772.381        | 356.907.446.165        |
| - Chi phí sửa chữa tàu do hư, va chạm         | -                      | 48.967.648.502         |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                  | 11.159.898.724         | 13.404.115.172         |
| - Các khoản khác                              | 13.185.455.853         | 28.638.958.526         |
|                                               | <b>617.645.917.561</b> | <b>687.718.277.579</b> |

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng          |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|--------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    |                        |                   |                     |                          |              |                    |
| Số dư đầu năm                      | 6.833.645.056          | 83.954.367.387    | 19.702.358.414.642  | 23.069.177.339           | -            | 19.816.215.604.424 |
| - Mua trong kỳ                     | 105.000.000            | 1.245.577.844     | 331.285.732.324     | 342.336.364              | -            | 332.978.646.532    |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành          | -                      | -                 | 265.585.673         | -                        | -            | 265.585.673        |
| - Phân loại lại (+)                | -                      | -                 | -                   | -                        | -            | -                  |
| - Tăng khác                        | -                      | -                 | -                   | 504.455.000              | -            | 504.455.000        |
| - Chuyển sang BDS đầu tư (-)       | -                      | -                 | -                   | -                        | -            | -                  |
| - Thanh lý, nhượng bán (-)         | -                      | -                 | (4.448.581.444)     | -                        | -            | (4.448.581.444)    |
| - Phân loại lại (-)                | -                      | (654.580.301)     | -                   | 654.580.301              | -            | -                  |
| - Giảm khác (-)                    | -                      | -                 | -                   | -                        | -            | -                  |
| Số dư cuối kỳ                      | 6.938.645.056          | 84.545.364.930    | 20.029.461.151.195  | 24.570.549.004           | -            | 20.145.515.710.185 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                   |                     |                          |              |                    |
| Số dư đầu năm                      | 1.950.300.456          | 57.804.145.667    | 7.679.359.964.655   | 16.928.986.392           | -            | 7.756.043.397.170  |
| - Khấu hao trong kỳ                | 159.337.628            | 6.800.153.728     | 1.066.377.386.038   | 1.238.731.205            | -            | 1.074.575.608.599  |
| - Tăng khác                        | -                      | -                 | -                   | -                        | -            | -                  |
| - Phân loại lại (+)                | -                      | -                 | -                   | -                        | -            | -                  |
| - Chuyển sang BDS đầu tư (-)       | -                      | -                 | -                   | -                        | -            | -                  |
| - Thanh lý, nhượng bán (-)         | -                      | -                 | (4.448.581.444)     | -                        | -            | (4.448.581.444)    |
| - Phân loại lại (-)                | -                      | (1.088.662.799)   | -                   | 1.088.662.799            | -            | -                  |
| - Giảm khác (-)                    | -                      | -                 | -                   | 64                       | -            | 64                 |
| Số dư cuối kỳ                      | 2.109.638.084          | 63.515.636.596    | 8.741.288.769.249   | 19.256.380.460           | -            | 8.826.170.424.389  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                   |                     |                          |              |                    |
| - Tại ngày đầu kỳ                  | 4.883.344.600          | 26.150.221.720    | 12.022.998.449.987  | 6.140.190.947            | -            | 12.060.172.207.254 |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | 4.829.006.972          | 21.029.728.334    | 11.288.172.381.946  | 5.314.168.544            | -            | 11.319.345.285.796 |

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                      | -                 | 176.340.550              | -                  | 10.921.393.061       | -                 | 11.097.733.611 |
| - Mua trong kỳ                     | -                 | -                        | -                  | 1.164.124.400        | -                 | 1.164.124.400  |
| - Tăng khác                        | -                 | -                        | -                  | -                    | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán (-)         | -                 | -                        | -                  | -                    | -                 | -              |
| - Giảm khác                        | -                 | -                        | -                  | -                    | -                 | -              |
| Số dư cuối kỳ                      | -                 | 176.340.550              | -                  | 12.085.517.461       | -                 | 12.261.858.011 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                      | -                 | 176.340.550              | -                  | 9.075.105.860        | -                 | 9.251.446.410  |
| - Khấu hao trong kỳ                | -                 | -                        | -                  | 553.846.832          | -                 | 553.846.832    |
| - Tăng khác                        | -                 | -                        | -                  | -                    | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán (-)         | -                 | -                        | -                  | -                    | -                 | -              |
| - Giảm khác                        | -                 | -                        | -                  | (66.666.672)         | -                 | (66.666.672)   |
| Số dư cuối kỳ                      | -                 | 176.340.550              | -                  | 9.562.286.020        | -                 | 9.738.626.570  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tại ngày đầu kỳ                  | -                 | -                        | -                  | 1.846.287.201        | -                 | 1.846.287.201  |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | -                 | -                        | -                  | 2.523.231.441        | -                 | 2.523.231.441  |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                           | 30/06/2025            | 31/12/2024           |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | VND                   | VND                  |
| a) Ngắn hạn                               |                       |                      |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | -                     | -                    |
|                                           | -                     | -                    |
| - Mua sắm tài sản cố định                 | 749.224.692           | 6.907.889.859        |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu chờ quyết toán | 91.019.801.958        | -                    |
| - Khác                                    | 202.325.000           | 202.325.000          |
|                                           | <b>91.971.351.650</b> | <b>7.110.214.859</b> |

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### a) Đầu tư vào công ty con:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm/kỳ như sau:

| Công ty Con                                     | Doanh thu                | Lợi nhuận trước thuế   | Lợi nhuận sau thuế     |
|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 1.007.316.000.504        | 108.151.662.271        | 86.198.375.558         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam     | 622.866.332.645          | 31.843.572.494         | 25.459.689.938         |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 848.564.784.886          | 20.102.419.236         | 16.611.163.261         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế    | 1.973.706.037.942        | 70.915.374.385         | 57.069.634.477         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt               | 1.238.739.361.388        | 101.681.543.555        | 93.420.934.979         |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long             | 267.804.308.394          | 10.635.911.715         | 8.507.535.675          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội          | 259.128.210.365          | 31.872.170.743         | 25.494.778.534         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương      | 185.424.244.782          | 14.092.013.457         | 11.241.810.765         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi      | 141.894.001.216          | 2.789.886.057          | 2.214.470.717          |
| Công ty mẹ                                      | <b>1.924.448.091.355</b> | <b>396.905.754.397</b> | <b>320.355.395.538</b> |

### b) Đầu tư vào công ty liên kết:

|                                                               | 30/06/2025             | 31/12/2024             |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | VND                    | VND                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 98.000.000.000         | 98.000.000.000         |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia | 37.412.568.306         | 48.796.022.972         |
|                                                               | <b>135.412.568.306</b> | <b>146.796.022.972</b> |

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                                | 30/06/2025            | 31/12/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | 98.000.000.000        | 98.000.000.000        |
|                                                | <b>98.000.000.000</b> | <b>98.000.000.000</b> |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

|                    | 30/06/2025            | 31/12/2024            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| PV KEEZ Pte., Ltd. | 45.937.767.300        | 45.937.767.300        |
|                    | <u>45.937.767.300</u> | <u>45.937.767.300</u> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

|                                   | 31/12/2024             | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong năm         | 30/06/2025             |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND                                 | VND                    |
| <b>a) Thuế phải trả</b>           |                        |                         |                                     |                        |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | 14.451.198.418         | 69.223.467.291          | 66.126.661.033                      | 17.548.004.676         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu          | -                      | 851.764.232             | 851.764.232                         | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt            | -                      | -                       | -                                   | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu              | -                      | 564.772.377             | 564.772.377                         | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 146.529.739.538        | 138.931.610.531         | 190.194.062.817                     | 95.267.287.252         |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 8.039.355.020          | 18.223.105.371          | 24.397.000.139                      | 1.865.460.252          |
| Thuế nhà thầu nộp thay            | 3.424.041              | 3.219.092.382           | 3.205.963.618                       | 16.552.805             |
| Thuế môn bài                      | -                      | 34.500.000              | 34.500.000                          | -                      |
| Các loại thuế khác                | 43.293.524             | 688.777.157             | 732.070.681                         | -                      |
|                                   | <u>169.067.010.541</u> | <u>231.737.089.341</u>  | <u>286.106.794.897</u>              | <u>114.697.304.985</u> |
|                                   |                        |                         |                                     |                        |
|                                   | 31/12/2024             | Số phải thu<br>trong kỳ | Số đã thực thu/<br>cần trừ trong kỳ | 30/06/2025             |
|                                   | VND                    | VND                     | VND                                 | VND                    |
| <b>b) Thuế phải thu</b>           |                        |                         |                                     |                        |
| Thuế GTGT đầu vào                 | 18.995.773             | -                       | -                                   | 18.995.773             |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu          | -                      | -                       | -                                   | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt            | -                      | -                       | -                                   | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu              | -                      | -                       | -                                   | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | -                      | -                       | -                                   | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân             | -                      | 410.768.925             | -                                   | 410.768.925            |
| Thuế nhà thầu nộp thay            | -                      | -                       | -                                   | -                      |
| Thuế môn bài                      | 500.000                | (500.000)               | -                                   | -                      |
| Các loại thuế khác                | -                      | -                       | -                                   | -                      |
|                                   | <u>19.495.773</u>      | <u>410.268.925</u>      | <u>-</u>                            | <u>429.764.698</u>     |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                | 30/06/2025             | 31/12/2024             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>             |                        |                        |
| - Chi phí lãi vay              | 39.662.330.302         | 45.298.304.237         |
| - Lãi trả chậm                 | 10.125.381.985         | 2.252.314.640          |
| - Chi phí thuê và vận hành tàu | 2.380.896.666          | 17.659.480.488         |
| - Các khoản trích trước khác   | 80.966.193.862         | 96.542.741.972         |
|                                | <b>133.134.802.815</b> | <b>161.752.841.337</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>              |                        |                        |
| - Chi phí lãi vay              | -                      | -                      |
| - Các khoản trích trước khác   | -                      | -                      |
|                                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

## 16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                           | 30/06/2025           | 31/12/2024            |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                  | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        |                      |                       |
| - Doanh thu cho thuê tàu nhận trước       | 2.196.081.448        | 75.494.312.838        |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | -                    | -                     |
|                                           | <b>2.196.081.448</b> | <b>75.494.312.838</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                         |                      |                       |
| - Doanh thu cho thuê tàu nhận trước       | -                    | -                     |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | -                    | -                     |
|                                           | <b>-</b>             | <b>-</b>              |

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                            | 30/06/2025             | 31/12/2024             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                        |                        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết              | -                      | -                      |
| - Kinh phí công đoàn                       | 2.535.113.210          | 2.176.802.479          |
| - Bảo hiểm xã hội                          | 1.480.930.357          | 775.909.067            |
| - Bảo hiểm y tế                            | 148.703.747            | 202.292.640            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                     | 152.681.377            | 141.718.505            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 25.666.265.413         | 17.646.766.264         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả               | 3.574.003.630          | 13.292.693.930         |
| - Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*) | 77.556.117.333         | 77.556.117.333         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 162.350.150.288        | 34.464.132.392         |
|                                            | <b>273.463.965.355</b> | <b>146.256.432.610</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                          |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn             | 1.137.175.335          | 1.211.255.335          |
| - Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*) | 232.668.352.001        | 232.668.352.001        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 75.450.789.659         | 75.466.789.659         |
|                                            | <b>309.256.316.995</b> | <b>309.346.396.995</b> |

(\*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

|                                                                                        | 30/06/2025             | 31/12/2024             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                        | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm                                                                     | 77.556.117.333         | 77.556.117.333         |
| Trong năm thứ hai                                                                      | 77.556.117.333         | 77.556.117.333         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                          | 155.112.234.668        | 155.112.234.668        |
|                                                                                        | <b>310.224.469.334</b> | <b>310.224.469.334</b> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác) | (77.556.117.333)       | (77.556.117.333)       |
| Số phải trả sau 12 tháng                                                               | <b>232.668.352.001</b> | <b>232.668.352.001</b> |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Vay và nợ thuê tài chính                                                                     | 30/06/2025               |                          | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | 31/12/2024               |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | Giá trị                  | Khả năng trả nợ          |                        |                        | Giá trị                  | Khả năng trả nợ          |
| 1) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                                         | 1.503.019.097.467        | 1.503.019.097.467        | 249.936.837.500        | 235.320.355.146        | 1.488.402.615.113        | 1.488.402.615.113        |
| a) Vay ngắn hạn                                                                              | 224.770.439.988          | 224.770.439.988          | 209.815.533.296        | -                      | 14.954.906.692           | 14.954.906.692           |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam                                                      | 83.189.687.583           | 83.189.687.583           | 83.189.687.583         |                        | -                        | -                        |
| Ngân hàng ACB                                                                                | 10.594.144.121           | 10.594.144.121           | 10.594.144.121         |                        |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)                                           | 130.986.608.284          | 130.986.608.284          | 116.031.701.592        |                        | 14.954.906.692           | 14.954.906.692           |
| b) Vay dài hạn đến hạn trả                                                                   | 1.278.248.657.479        | 1.278.248.657.479        | 40.121.304.204         | 235.320.355.146        | 1.473.447.708.421        | 1.473.447.708.421        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                            | 34.531.251.322           | 34.531.251.322           |                        | 30.714.856.987         | 65.246.108.309           | 65.246.108.309           |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | -                        | -                        |                        |                        | -                        | -                        |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam                                                              | 157.595.550.000          | 157.595.550.000          | 11.971.330.000         |                        | 145.624.220.000          | 145.624.220.000          |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                                                    | 390.052.126.403          | 390.052.126.403          |                        | 8.175.999.270          | 398.228.125.673          | 398.228.125.673          |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải                                                                      | -                        | -                        |                        |                        | -                        | -                        |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                                                                   | 100.707.085.260          | 100.707.085.260          | 2.839.294.368          |                        | 97.867.790.892           | 97.867.790.892           |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam                                                      | 29.846.073.448           | 29.846.073.448           |                        | 63.120.546.250         | 92.966.619.698           | 92.966.619.698           |
| Ngân hàng OCBC Singapore                                                                     | 114.238.432.632          | 114.238.432.632          |                        | 6.941.442.687          | 121.179.875.319          | 121.179.875.319          |
| Ngân hàng Wooribank Việt Nam                                                                 | 224.048.559.524          | 224.048.559.524          | 764.709.836            |                        | 223.283.849.688          | 223.283.849.688          |
| Kasikornbank, Public Company Limited-Thai Land                                               | 40.239.000.000           | 40.239.000.000           | 1.145.970.000          |                        | 39.093.030.000           | 39.093.030.000           |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh                                                              | -                        | -                        |                        |                        | -                        | -                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)                                           | -                        | -                        |                        | 123.868.908.286        | 123.868.908.286          | 123.868.908.286          |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội                                                          | 111.990.600.000          | 111.990.600.000          |                        |                        | 111.990.600.000          | 111.990.600.000          |
| Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố                                                       | 23.400.000.000           | 23.400.000.000           | 23.400.000.000         |                        |                          |                          |
| Cổ đông                                                                                      | 51.599.978.890           | 51.599.978.890           |                        | 2.498.601.666          | 54.098.580.556           | 54.098.580.556           |
| c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                                          | 5.080.466.204.297        | 5.080.466.204.297        | 325.243.445.860        | 620.307.948.123        | 5.375.530.706.560        | 5.375.530.706.560        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                                            | 65.350.480.251           | 65.350.480.251           |                        | 13.070.096.050         | 78.420.576.301           | 78.420.576.301           |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam                                                              | 807.401.619.000          | 807.401.619.000          |                        | 84.785.940.000         | 892.187.559.000          | 892.187.559.000          |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                                                    | 1.015.923.903.640        | 1.015.923.903.640        |                        | 175.627.592.169        | 1.191.551.495.809        | 1.191.551.495.809        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải                                                                      | -                        | -                        |                        |                        | -                        | -                        |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                                                                   | 62.250.366.000           | 62.250.366.000           |                        | 47.199.642.090         | 109.450.008.090          | 109.450.008.090          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam                                                      | 189.269.514.484          | 189.269.514.484          |                        | 21.139.911.724         | 210.409.426.208          | 210.409.426.208          |
| Ngân hàng OCBC Singapore                                                                     | 68.964.446.490           | 68.964.446.490           |                        | 48.431.044.157         | 117.395.490.647          | 117.395.490.647          |
| Ngân hàng Wooribank Việt Nam                                                                 | 900.966.175.599          | 900.966.175.599          |                        | 108.582.881.099        | 1.009.549.056.698        | 1.009.549.056.698        |
| Kasikornbank, Public Company Limited-Thai Land                                               | 171.015.750.000          | 171.015.750.000          |                        | 14.676.142.500         | 185.691.892.500          | 185.691.892.500          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)                                           | 825.095.391.432          | 825.095.391.432          | 130.243.445.860        |                        | 694.851.945.572          | 694.851.945.572          |
| Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội                                                          | 615.948.300.000          | 615.948.300.000          |                        | 55.995.300.000         | 671.943.600.000          | 671.943.600.000          |
| Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh                                           | 195.000.000.000          | 195.000.000.000          | 195.000.000.000        |                        |                          |                          |
| Cổ đông                                                                                      | 163.280.257.401          | 163.280.257.401          |                        | 50.799.398.334         | 214.079.655.735          | 214.079.655.735          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                             | <b>6.583.485.301.764</b> | <b>6.583.485.301.764</b> | <b>575.180.283.360</b> | <b>855.628.303.269</b> | <b>6.863.933.321.673</b> | <b>6.863.933.321.673</b> |

## 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                                        | 30/06/2025             | 31/12/2024             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                        |                        |
| - Chi phí bảo hành                     | -                      | -                      |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 151.751.945.344        | 270.879.669.334        |
| - Dự phòng phải trả khác               | 19.086.784.000         | 14.718.019.197         |
|                                        | <b>170.838.729.344</b> | <b>285.597.688.531</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                      |                        |                        |
| - Chi phí bảo hành                     | -                      | -                      |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 294.479.611.912        | 69.353.035.491         |
| - Dự phòng phải trả khác               | -                      | -                      |
|                                        | <b>294.479.611.912</b> | <b>69.353.035.491</b>  |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | CỘNG               |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 3.236.512.460.000      | 230.287.240.000         | 1.461.254.641.549     | 46.060.438.823                | 1.836.654.737.011                 | 2.219.625.274.680               | 9.030.394.792.063  |
| - Tăng vốn trong kỳ                     | -                      | -                       | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                  |
| - Lãi trong kỳ                          | -                      | -                       | -                     | -                             | 1.093.233.969.561                 | 376.394.391.358                 | 1.469.628.360.919  |
| - Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu | -                      | 197.588.740.000         | (14.968.751.525)      | -                             | (182.619.988.475)                 | -                               | -                  |
| - Phân phối quỹ                         | -                      | -                       | 264.773.734.906       | -                             | (337.508.943.010)                 | (16.328.270.858)                | (89.063.478.962)   |
| - Chia cổ tức bằng tiền                 | -                      | -                       | -                     | -                             | (106.803.791.400)                 | (47.197.109.400)                | (154.000.900.800)  |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu             | 323.613.920.000        | -                       | -                     | -                             | (323.613.920.000)                 | -                               | -                  |
| - Công ty con tăng vốn trong năm        | -                      | -                       | -                     | -                             | -                                 | 140.665.318.560                 | 140.665.318.560    |
| - Điều chỉnh khác                       | -                      | -                       | 334.370.642           | 925                           | (5.665.832.415)                   | (2.818.085.784)                 | (8.149.546.632)    |
| Số dư cuối năm trước                    | 3.560.126.380.000      | 427.875.980.000         | 1.711.393.995.572     | 46.060.439.748                | 1.973.676.231.272                 | 2.670.341.518.556               | 10.389.474.545.148 |
| Số dư đầu kỳ này                        | 3.560.126.380.000      | 427.875.980.000         | 1.711.393.995.572     | 46.060.439.748                | 1.973.676.231.272                 | 2.670.341.518.556               | 10.389.474.545.148 |
| - Tăng vốn trong kỳ                     | -                      | -                       | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                  |
| - Lãi trong kỳ                          | -                      | -                       | -                     | -                             | 508.746.721.430                   | 128.905.774.618                 | 637.652.496.048    |
| - Phân phối quỹ                         | -                      | -                       | 177.544.274.397       | -                             | (177.544.274.397)                 | -                               | -                  |
| - Chia cổ tức bằng tiền                 | -                      | -                       | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                  |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu             | 1.139.185.970.000      | -                       | -                     | -                             | (1.139.185.970.000)               | -                               | -                  |
| - Điều chỉnh khác                       | -                      | -                       | -                     | -                             | (148.093.271.714)                 | (64.886.579.760)                | (212.979.851.474)  |
| Số dư cuối kỳ này                       | 4.699.312.350.000      | 427.875.980.000         | 1.888.938.269.969     | 46.060.439.748                | 1.017.599.436.591                 | 2.734.360.713.414               | 10.814.147.189.722 |

### b) Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán như sau:

|                                                                                                         | 30/06/2025               | 31/12/2024               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                         | VND                      | VND                      |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (51%)<br>(trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | 2.396.765.460.000        | 1.815.731.410.000        |
| - Cổ đông khác (49%)                                                                                    | 2.302.546.890.000        | 1.744.394.970.000        |
|                                                                                                         | <b>4.699.312.350.000</b> | <b>3.560.126.380.000</b> |

c) Số dư và các giao dịch khác:

|                                       | 30/06/2025        | 31/12/2024        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | VND               | VND               |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 4.699.312.350.000 | 3.560.126.380.000 |
| + Vốn góp đầu năm                     | 3.560.126.380.000 | 3.236.512.460.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm              | 1.139.185.970.000 | 323.613.920.000   |
| + Vốn góp giảm trong năm              | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối năm                    | 4.699.312.350.000 | 3.560.126.380.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm | 1.139.185.970.000 | 430.417.711.400   |

d) Cổ phiếu

|                                          | 30/06/2025  | 31/12/2024  |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 469.931.235 | 356.012.638 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 469.931.235 | 356.012.638 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 469.931.235 | 356.012.638 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -           | -           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 469.931.235 | 356.012.638 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 469.931.235 | 356.012.638 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

|                                 | 30/06/2025        | 31/12/2024        |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | VND               | VND               |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 1.888.938.269.969 | 1.711.393.995.572 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 46.060.439.748    | 46.060.439.748    |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                         | 30/06/2025    | 31/12/2024    |
|-------------------------|---------------|---------------|
| a) Tài sản thuê ngoài   | -             | -             |
| b) Tài sản nhận giữ hộ  | -             | -             |
| c) Ngoại tệ các loại:   |               |               |
| - USD                   | 17.504.064,34 | 15.772.836,29 |
| - EUR                   | 3.354,24      | 6.784,84      |
| - JPY                   | -             | -             |
| - SGD                   | 2.567,65      | 6.500,25      |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý: | -             | -             |

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                               | Quý 2/2025        | Quý 2/2024        |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | VND               | VND               |
| - Doanh thu bán hàng          | 1.516.582.103.131 | 454.332.642.406   |
| - Doanh thu dịch vụ cung cấp  | 2.835.385.660.788 | 2.533.738.399.213 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | -                 | -                 |
|                               | 4.351.967.763.919 | 2.988.071.041.619 |

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         |          |          |
|-------------------------|----------|----------|
| - Chiết khấu thương mại | -        | -        |
| - Giảm giá hàng bán     | -        | -        |
| - Hàng bán bị trả lại   | -        | -        |
|                         | <u>-</u> | <u>-</u> |
|                         | <u>-</u> | <u>-</u> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             | <u>Quý 2/2025</u>        | <u>Quý 2/2024</u>        |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| - Giá vốn hàng hoá đã bán   | 1.512.228.695.388        | 449.882.938.351          |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp  | 2.240.891.733.218        | 1.827.592.079.766        |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | -                        | -                        |
|                             | <u>3.753.120.428.606</u> | <u>2.277.475.018.117</u> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | <u>Quý 2/2025</u>     | <u>Quý 2/2024</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 52.549.561.214        | 47.976.099.581        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 1.256.376.026         | 1.217.516.964         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              | 28.444.515.623        | 23.210.002.005        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 456.462.064           | 1.455.472.185         |
|                                      | <u>82.706.914.927</u> | <u>73.859.090.735</u> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                              | <u>Quý 2/2025</u>      | <u>Quý 2/2024</u>      |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| - Lãi tiền vay                                               | 104.748.921.737        | 98.678.386.144         |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                  | -                      | -                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                       | 28.334.091.472         | 28.630.314.450         |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*) | -                      | -                      |
| - Chi phí tài chính khác                                     | 9.439.753.185          | 22.108.311.663         |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                       | -                      | -                      |
|                                                              | <u>142.522.766.394</u> | <u>149.417.012.257</u> |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                             | <u>Quý 2/2025</u>     | <u>Quý 2/2024</u>     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.200.000.000         | 3.033.716.542         |
| - Tiền phạt thu được        | 13.918.797.458        | 9.246.246.420         |
| - Các khoản khác            | 18.578.757.868        | 2.132.828.765         |
|                             | <u>33.697.555.326</u> | <u>14.412.791.727</u> |

## 27. CHI PHÍ KHÁC

|                             | Quý 2/2025            | Quý 2/2024            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                     | -                     |
| - Các khoản bị phạt         | -                     | -                     |
| - Chi phí khác              | 20.944.091.947        | 77.579.956.355        |
|                             | <u>20.944.091.947</u> | <u>77.579.956.355</u> |

## 28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                    | Quý 2/2025               | Quý 2/2024               |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                      |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 410.383.606.032          | 292.322.726.146          |
| - Chi phí nhân công                | 353.193.028.064          | 259.313.954.563          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 504.640.213.869          | 264.475.560.093          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.144.972.818.364        | 1.245.517.332.897        |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 460.993.335.033          | 318.756.691.635          |
|                                    | <u>3.874.183.001.362</u> | <u>2.380.386.265.335</u> |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                   | Quý 2/2025            | Quý 2/2024            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:  | 436.107.789.060       | 477.986.350.370       |
| Điều chỉnh trong kỳ:                              | (57.890.752.341)      | (26.896.821.768)      |
| + Trừ: Thu nhập không chịu thuế                   | -                     | -                     |
| + Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ     | (52.505.337.750)      | (17.870.161.532)      |
| + Điều chỉnh Doanh thu, chi phí khi hợp nhất      | (5.385.414.591)       | (9.026.660.236)       |
| - Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo             | 378.217.036.719       | 451.089.528.603       |
| - Lỗi năm trước mang sang (-)                     | -                     | -                     |
| - Thuế suất trong kỳ báo cáo                      | 20%                   | 20%                   |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>75.643.407.344</u> | <u>90.217.905.722</u> |

## 30. (THU NHẬP)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

|                                                                                                                 | Quý 2/2025           | Quý 2/2024           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                 | VND                  | VND                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế         | -                    | -                    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)     | (238.021.076)        | 3.263.076.138        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | -                    | -                    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;     | -                    | -                    |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                | <u>(238.021.076)</u> | <u>3.263.076.138</u> |

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### a) Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                         | 30/06/2025         | 31/12/2024         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | VND                | VND                |
| Các khoản vay                           | 6.583.485.301.764  | 6.863.933.321.673  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.220.222.894.386  | 1.152.030.770.539  |
| Nợ thuần                                | 5.363.262.407.378  | 5.711.902.551.134  |
| Vốn chủ sở hữu                          | 10.814.147.189.722 | 10.389.474.545.148 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | 0,50               | 0,55               |

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### Các loại công cụ tài chính

|                                        | Giá trị ghi sổ           |                          |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                        | 30/06/2025               | 31/12/2024               |
|                                        | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>               |                          |                          |
| + Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.220.222.894.386        | 1.152.030.770.539        |
| + Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.285.373.065.543        | 1.444.418.926.152        |
| + Đầu tư tài chính                     | 45.937.767.300           | 45.937.767.300           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>4.551.533.727.229</b> | <b>2.642.387.463.991</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>               |                          |                          |
| + Các khoản vay                        | 6.583.485.301.764        | 6.863.933.321.673        |
| + Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.583.577.334.804        | 1.328.208.789.021        |
| + Chi phí phải trả                     | 133.134.802.815          | 161.752.841.337          |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>9.300.197.439.383</b> | <b>8.353.894.952.031</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### b) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết

lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

- *Rủi ro tỷ giá:* Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

- *Rủi ro lãi suất:* Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### **32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (Không phát sinh)**

### **33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 với các đơn vị của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam):

|                                   | Quý 2/2025        | Quý 2/2024        |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Doanh thu dịch vụ và thương mại | 788.270.771.697   | 810.638.852.862   |
| - Chi phí lãi vay và lãi trả chậm | 5.476.015.256     | 11.621.707.365    |
|                                   | <b>30/06/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
| - Phải thu thương mại             | 443.329.709.430   | 487.729.616.851   |
| - Phải thu khác                   | 4.569.903.425     | 7.833.426.282     |
| - Phải trả thương mại             | 441.898.699.049   | 242.133.594.565   |
| - Phải trả khác                   | 311.026.782.604   | 389.470.789.599   |

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

#### a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

|                   | Quý 2/2025               | Quý 2/2024               |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
|                   | VND                      | VND                      |
| + Dịch vụ vận tải | 2.374.662.562.684        | 2.310.810.186.936        |
| + Dịch vụ kho nổi | 150.102.823.082          | 155.168.150.634          |
| + Thương mại      | 1.516.582.103.131        | 454.332.642.406          |
| + Dịch vụ khác    | 310.620.275.022          | 67.760.061.643           |
|                   | <b>4.351.967.763.919</b> | <b>2.988.071.041.619</b> |

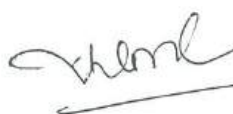
#### b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

|                   | Quý 2/2025               | Quý 2/2024               |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
|                   | VND                      | VND                      |
| + Dịch vụ vận tải | 1.876.421.679.021        | 1.684.548.035.192        |
| + Dịch vụ kho nổi | 67.285.286.408           | 86.823.981.957           |
| + Thương mại      | 1.512.228.695.388        | 449.882.938.351          |
| + Dịch vụ khác    | 297.184.767.789          | 56.220.062.617           |
|                   | <b>3.753.120.428.606</b> | <b>2.277.475.018.117</b> |

#### c) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

|                   | Quý 2/2025             | Quý 2/2024             |
|-------------------|------------------------|------------------------|
|                   | VND                    | VND                    |
| + Dịch vụ vận tải | 498.240.883.663        | 626.262.151.744        |
| + Dịch vụ kho nổi | 82.817.536.674         | 68.344.168.677         |
| + Thương mại      | 4.353.407.743          | 4.449.704.055          |
| + Dịch vụ khác    | 13.435.507.233         | 11.539.999.027         |
|                   | <b>598.847.335.313</b> | <b>710.596.023.503</b> |

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thục Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Ngày 29 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY

CÔNG PHẦN

VẬN TẢI

DẦU KHÍ

QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

  
Nguyễn Duyên Hiền